



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 25/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.8- chính sách kế toán về các khoản nợ phải thu: Từ năm 2017, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH SITC Việt Nam thay đổi áp dụng phần mềm kế toán trong công tác ghi sổ kế toán theo quản lý Tập đoàn (SITC International Holdings Co., Ltd), trong đó không phân loại chi tiết và đầy đủ các khoản công nợ phải thu của cùng một đối tượng là khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng hay khoản phải thu ngắn hạn khác để trình bày phù hợp tại các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017 theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Điều này dẫn đến số dư công nợ phải thu khách hàng bao gồm cả phải thu tiền dịch vụ và các khoản trả hộ khách hàng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		445.452.535.091	397.973.524.916
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99.494.480.708	126.302.803.927
111	1. Tiền		94.338.480.708	89.420.303.927
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.156.000.000	36.882.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		339.673.495.744	232.296.890.478
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	238.696.914.259	188.779.707.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.780.889.020	897.588.690
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	99.195.692.465	42.619.594.311
140	IV. Hàng tồn kho	8	800.073.225	29.140.181.473
141	1. Hàng tồn kho		800.073.225	29.140.181.473
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.484.485.414	10.233.649.038
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	320.173.499	250.632.131
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.164.311.915	9.632.656.779
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	350.360.128
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		261.873.162.816	172.456.111.808
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.455.089.400	683.604.140
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.455.089.400	683.604.140
220	II. Tài sản cố định		96.725.324.900	77.757.136.691
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.853.835.674	73.960.246.089
222	- Nguyên giá		166.943.737.575	132.657.496.958
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.089.901.901)	(58.697.250.869)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.871.489.226	3.796.890.602
228	- Nguyên giá		8.517.669.453	5.865.069.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.646.180.227)	(2.068.178.851)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	74.269.860.774	77.485.100.742
231	- Nguyên giá		98.875.436.767	98.875.436.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.605.575.993)	(21.390.336.025)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	4.110.750.000	4.125.450.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.110.750.000	4.125.450.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	85.182.522.797	12.000.819.118
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.507.642.954	11.100.819.118
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		82.394.879.843	1.500.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(720.000.000)	(600.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		129.614.945	404.001.117
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	129.614.945	404.001.117
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		707.325.697.907	570.429.636.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300.311.342.166	216.549.322.206
310	I. Nợ ngắn hạn		298.581.060.414	215.218.560.606
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	130.098.563.956	80.320.842.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18.523.832.089	17.676.628.127
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.903.198.984	6.322.499.990
314	4. Phải trả người lao động		10.128.031.744	9.055.886.710
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		38.000.000	180.765.536
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	121.922.742.969	99.755.616.801
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.966.690.672	1.906.320.800
330	II. Nợ dài hạn		1.730.281.752	1.330.761.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.730.281.752	1.330.761.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		407.014.355.741	353.880.314.518
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	407.014.355.741	353.880.314.518
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.201.610.000	119.301.540.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>125.201.610.000</i>	<i>119.301.540.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.300.120.000)	(1.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		37.421.413.596	33.911.212.362
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		112.973.779.512	100.135.241.781
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.475.601.272	55.830.627.133
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>32.539.345.443</i>	<i>16.873.247.140</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>51.936.255.829</i>	<i>38.957.379.993</i>
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.425.950.707	4.185.692.588
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		707.325.697.907	570.429.636.724


Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyên
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	869.055.315.642	716.293.108.929
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		869.055.315.642	716.293.108.929
11	4. Giá vốn hàng bán	22	666.274.168.260	543.471.577.201
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.781.147.382	172.821.531.728
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.903.114.569	2.532.050.917
22	7. Chi phí tài chính	24	2.929.258.923	1.288.643.572
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.182.052	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.977.207.105)	(824.416.034)
25	9. Chi phí bán hàng	25	68.121.523.155	58.393.324.646
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	71.643.661.573	70.446.596.876
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.012.611.195	44.400.601.517
31	12. Thu nhập khác	27	180.540.706	9.158.980.173
32	13. Chi phí khác	28	22.668.917	1.803.659.847
40	14. Lợi nhuận khác		157.871.789	7.355.320.326
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.170.482.984	51.755.921.843
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	13.998.007.410	10.808.794.049
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		54.172.475.574	40.947.127.794
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		51.936.255.829	38.957.379.993
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.236.219.745	1.989.747.801
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.395	3.449



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.170.482.984	51.755.921.843
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.228.303.285	17.300.222.244
03	- Các khoản dự phòng		120.000.000	600.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.169.723	238.368.676
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.922.903.186)	(194.014.304)
06	- Chi phí lãi vay		20.182.052	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.635.234.858	69.700.498.459
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(103.807.417.862)	(60.362.958.562)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		28.340.108.248	(28.903.294.049)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		94.387.893.767	6.897.229.010
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		204.844.804	304.197.915
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.182.052)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.541.945.446)	(11.260.215.294)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(992.690.498)	(1.282.746.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		89.205.845.819	(24.907.289.168)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.966.551.526)	(27.527.100.534)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.545.455
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(80.894.879.843)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.481.200.000	10.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.034.879.351	1.031.143.391
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(104.345.352.018)	(26.481.411.688)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.593.770.000	5.619.120.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		35.289.355.316	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(35.289.355.316)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.371.089.497)	(18.430.663.047)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.777.319.497)	(12.811.543.047)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(26.916.825.696)	(64.200.243.903)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		126.302.803.927	190.741.416.506
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		108.502.477	(238.368.676)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>99.494.480.708</u>	<u>126.302.803.927</u>

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2018***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 25/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 125.201.610.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 125.201.610.000 đồng; tương đương 12.520.161 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

(1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 2.270.000.000 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng tương ứng 69%, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng tương ứng 1% và Công ty TNHH Logistics Qingdao fest góp 681.000.000 đồng tương ứng 30%.

(2) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 03 năm 2019 về việc thay đổi tỷ lệ vốn góp tại Công ty TNHH SITC Việt Nam, theo đó Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thay đổi tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH SITC Việt Nam từ 51% xuống 30% thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty SITC Shipping Asia Pte.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải thu liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ khai quan bao gồm cả các khoản chi hộ cho khách hàng.

Từ năm 2017, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH SITC Việt Nam thay đổi áp dụng phần mềm kế toán trong công tác ghi sổ kế toán theo quản lý Tập đoàn (SITC International Holdings Co., Ltd), trong đó không phân loại chi tiết và đầy đủ các khoản công nợ phải thu của cùng một đối tượng là khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng hay khoản phải thu ngắn hạn khác để trình bày phù hợp tại các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017 theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Điều này dẫn đến số dư công nợ phải thu khách hàng bao gồm cả phải thu tiền dịch vụ và các khoản trả hộ khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính 03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng 05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ khai quan bao gồm cả các khoản thu hộ cho khách hàng.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê văn phòng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.999.550.990	2.413.371.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.036.375.221	85.852.616.870
Tiền đang chuyển	1.302.554.497	1.154.315.541
Các khoản tương đương tiền (*)	5.156.000.000	36.882.500.000
	99.494.480.708	126.302.803.927

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 200.000 USD (tương đương 4.631.000.000 VND) được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 0%/năm và 525.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				VND				VND
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.507.642.954	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.507.642.954
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam (2)	Thành phố Hồ Chí Minh	0,00%	0,00%	-	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	7.593.176.164
				3.507.642.954				11.100.819.118

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Trong năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH KCTC Việt Nam do đã hết hạn liên doanh và Công ty không có dự định tiếp tục gia hạn liên doanh với Công ty TNHH KCTC Việt Nam

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	37.042.656.369	-	16.400.576.069	-
Phải thu khách hàng giao nhận và các khách hàng khác	130.752.024.653	-	94.844.723.357	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	70.900.972.088	-	77.534.408.051	-
Phải thu khách hàng khác	1.261.149	-	-	-
	238.696.914.259	-	188.779.707.477	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco shipping lines Việt Nam	33.789.735.933	-	23.306.484.834	-
Wenparker Logistics USA	11.753.898.085	-	20.271.964.782	-
Công ty TNHH Nissan Việt Nam	4.270.519.755	-	3.951.308.924	-
Công ty TNHH Denso Việt Nam	2.613.004.407	-	3.351.418.882	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	9.535.560.585	-	3.177.796.700	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	3.298.052.150	-	3.177.796.700	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	173.436.143.344	-	131.542.936.655	-
	238.696.914.259	-	188.779.707.477	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	1.265.553.561	-	600.410.872	-
Trả trước cho người bán khác	515.335.459	-	297.177.818	-
	1.780.889.020	-	897.588.690	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	96.429.850	-	90.270.425	-
Tạm ứng	16.006.613.721	-	10.775.462.150	-
Ký cược, ký quỹ	1.307.420.268	-	1.778.283.639	-
Phải thu cược và các khoản chi hộ (*)	78.880.342.004	-	28.927.976.776	-
Phải thu khác	2.904.886.622	-	1.047.601.321	-
	99.195.692.465	-	42.619.594.311	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.455.089.400	-	683.604.140	-
	1.455.089.400	-	683.604.140	-

(*) Các khoản phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam về các khoản cược, phí dịch vụ, và đã chuyển trả cho bên thụ hưởng là SITC Container Lines Co., Ltd.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.413.280	-	118.183.879	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	674.659.945	-	881.997.594	-
Hàng hoá	-	-	28.140.000.000	-
	800.073.225	-	29.140.181.473	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định (*)	4.110.750.000	4.125.450.000
	4.110.750.000	4.125.450.000

(*) Tại thời điểm 31/12/2018, giá trị mua sắm tài sản cố định chủ yếu là giá trị nhà cửa vật kiến trúc tại Quy Nhơn chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng và các chi phí đăng ký đăng kiểm phương tiện vận tải phát sinh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.099.530.400	256.460.534	94.601.639.603	1.699.866.421	132.657.496.958
- Mua trong năm	12.476.250.000	112.000.000	21.710.056.071	30.345.455	34.328.651.526
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(42.410.909)	(42.410.909)
Số dư cuối năm	48.575.780.400	368.460.534	116.311.695.674	1.687.800.967	166.943.737.575
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.180.854.241	202.512.557	40.738.563.758	1.575.320.313	58.697.250.869
- Khấu hao trong năm	2.006.601.672	75.104.533	15.290.181.553	63.174.183	17.435.061.941
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(42.410.909)	(42.410.909)
Số dư cuối năm	18.187.455.913	277.617.090	56.028.745.311	1.596.083.587	76.089.901.901
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.918.676.159	53.947.977	53.863.075.845	124.546.108	73.960.246.089
Tại ngày cuối năm	30.388.324.487	90.843.444	60.282.950.363	91.717.380	90.853.835.674
<i>Trong đó:</i>					

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.588.853.165 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.517.324.453	1.347.745.000	5.865.069.453
- Mua trong năm	1.845.000.000	807.600.000	2.652.600.000
Số dư cuối năm	6.362.324.453	2.155.345.000	8.517.669.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.129.331.069	938.847.782	2.068.178.851
- Khấu hao trong năm	132.862.488	445.138.888	578.001.376
Số dư cuối năm	1.262.193.557	1.383.986.670	2.646.180.227
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.387.993.384	408.897.218	3.796.890.602
Tại ngày cuối năm	5.100.130.896	771.358.330	5.871.489.226

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Số dư cuối năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	18.471.304.663	2.919.031.362	21.390.336.025
- Khấu hao trong năm	-	2.646.641.664	568.598.304	3.215.239.968
Số dư cuối năm	-	21.117.946.327	3.487.629.666	24.605.575.993
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	54.581.931.429	1.218.819.313	77.485.100.742
Tại ngày cuối năm	21.684.350.000	51.935.289.765	650.221.009	74.269.860.774

Bất động sản đầu tư là tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty sử dụng với mục đích cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	65.220.000	79.326.200
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	254.953.499	171.305.931
	320.173.499	250.632.131
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.673.459	363.386.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	95.941.486	40.614.772
	129.614.945	404.001.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	23.671.832.243	23.671.832.243	23.515.390.676	23.515.390.676
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	23.514.480.982	23.514.480.982	28.961.496.694	28.961.496.694
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	74.987.502.063	74.987.502.063	20.272.115.875	20.272.115.875
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	7.655.874.557	7.655.874.557	5.264.554.400	5.264.554.400
Phải trả các đối tượng khác	268.874.111	268.874.111	2.307.284.997	2.307.284.997
	130.098.563.956	130.098.563.956	80.320.842.642	80.320.842.642
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco Shipping Line Việt Nam	10.417.995.429	10.417.995.429	15.026.689.366	15.026.689.366
Văn phòng bán vé hãng HK Japan Airline	5.543.729.262	5.543.729.262	2.284.730.340	2.284.730.340
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	4.842.237.862	4.842.237.862	3.434.695.859	3.434.695.859
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	19.048.952.092	19.048.952.092	-	-
Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Bộ Quốc Phòng	15.446.259.986	15.446.259.986	611.108.729	611.108.729
Công ty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	3.648.729.692	3.648.729.692	-	-
Phải trả người bán khác	71.150.659.633	71.150.659.633	58.963.618.348	58.963.618.348
	130.098.563.956	130.098.563.956	80.320.842.642	80.320.842.642

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước các hãng Forwarding và hãng tàu (*)	18.483.832.089	17.605.441.858
Người mua trả tiền trước khác	40.000.000	71.186.269
	18.523.832.089	17.676.628.127

(*) Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2018 chủ yếu là khoản khách hàng Forwarder trả tiền trước, sẽ được quyết toán với công nợ phải thu khách hàng và công nợ phải trả ngắn hạn khác khi Công ty TNHH SITC Việt Nam - Công ty con hoàn thành cung cấp dịch vụ cho các Forwarder này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	815.016.066	14.316.922.643	13.879.131.827	-	1.252.806.882	-	-	-	1.252.806.882
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	350.360.128	1.975.203.101	13.998.007.410	12.541.945.446	-	3.080.904.937	-	-	-	3.080.904.937
Thuế Thu nhập cá nhân	-	709.697.194	7.878.722.762	7.870.214.431	-	718.205.525	-	-	-	718.205.525
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	168.849.968	168.849.968	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2.822.583.629	157.770.856.564	149.742.158.553	-	10.851.281.640	-	-	-	10.851.281.640
	350.360.128	6.322.499.990	194.133.359.347	184.202.300.225	-	15.903.198.984	-	-	-	15.903.198.984

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	138.896.620	758.492.151		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.200.728.732	32.445.351.432		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	159.683.565	11.951.629.080		
- Phải trả tiền ứng trước tiền cược	195.717.039	7.336.830.848		
- Phải trả cược và các khoản thu hộ khác (*)	74.544.583.908	39.865.745.425		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.683.133.105	7.397.567.865		
	121.922.742.969	99.755.616.801		
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.730.281.752	1.330.761.600		
	1.730.281.752	1.330.761.600		

(*) Các khoản phải trả chủ yếu cho SITC Container Lines Co., Ltd về cược, phí dịch vụ của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB)	-	-	1.763.635.957	1.763.635.957	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	-	33.525.719.359	33.525.719.359	-	-
	-	-	35.289.355.316	35.289.355.316	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	113.682.420.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	28.489.813.644	69.826.417.931	82.887.376.323	3.741.787.726	339.143.816.278	5.619.120.000	40.947.127.794	3.741.787.726	339.143.816.278	5.619.120.000	40.947.127.794	3.741.787.726	339.143.816.278
Tăng vốn trong năm trước	5.619.120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	5.421.398.718	30.308.823.850	(35.730.222.568)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(1.626.419.615)	-	-	-	-	(1.626.419.615)	-	-	-	-	(1.626.419.615)
Tam ứng cổ tức năm 2017 (**)	-	-	-	-	-	(16.857.345.000)	-	-	-	-	(16.857.345.000)	-	-	-	-	(16.857.345.000)
Ảnh hưởng Công ty mẹ thoát đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	(11.800.142.000)	-	-	-	-	(11.800.142.000)	-	-	-	-	(11.800.142.000)
Số dư cuối năm trước	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	55.830.627.133	4.185.692.588	353.880.314.518	5.900.070.000	54.172.475.574	4.185.692.588	353.880.314.518	5.900.070.000	54.172.475.574	4.185.692.588	353.880.314.518
Số dư đầu năm nay	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	55.830.627.133	4.185.692.588	353.880.314.518	5.900.070.000	54.172.475.574	4.185.692.588	353.880.314.518	5.900.070.000	54.172.475.574	4.185.692.588	353.880.314.518
Tăng vốn trong năm nay (*)	5.900.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	3.510.201.234	12.838.537.731	(16.348.738.965)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.053.060.369)	-	-	-	-	(1.053.060.369)	-	-	-	-	(1.053.060.369)
Chia cổ tức tại Công ty mẹ (**)	-	-	-	-	-	(5.900.071.000)	-	-	-	-	(5.900.071.000)	-	-	-	-	(5.900.071.000)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	10.588.644	-	-	-	-	10.588.644	-	-	-	-	10.588.644
Số dư cuối năm nay	125.201.610.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	37.421.413.596	112.973.779.512	84.475.601.272	6.425.950.707	407.014.355.741	6.425.950.707	693.700.000	6.425.950.707	407.014.355.741	6.425.950.707	693.700.000	6.425.950.707	407.014.355.741

Handwritten signature and stamp in red ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(*) Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành cho năm 2018 là 590.007 cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2018 ngày 20 tháng 02 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo báo cáo tài chính riêng năm 2017	100,00%	35.102.012.335
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	3.510.201.234
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36,57%	12.838.537.731
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3,00%	1.053.060.370
Chi trả cổ tức (bằng 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành) (**)	50,43%	17.700.213.000

(**) Trong năm 2017, Công ty đã tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT - 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2017 với tỷ lệ chi trả 10%, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 22/12/2017, ngày thực hiện thanh toán là ngày 10/01/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	21,91%	27.437.400.000	18,87%	22.517.490.000
Bà Lê Dung Nhi	5,24%	6.565.220.000	5,50%	6.565.220.000
AFC VF Ltd	5,09%	6.370.600.000	0,00%	
America LLC	11,89%	14.889.000.000	12,48%	14.889.000.000
Samarang Ucits	6,22%	7.782.700.000	6,52%	7.782.700.000
Các cổ đông khác	48,61%	60.856.570.000	55,53%	66.247.010.000
Cổ phiếu quỹ	1,05%	1.300.120.000	1,10%	1.300.120.000
	100%	125.201.610.000	100%	119.301.540.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	119.301.540.000	113.682.420.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.900.070.000	5.619.120.000
- Vốn góp cuối năm	125.201.610.000	119.301.540.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.951.845.680	151.703.680
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.579.143.982	30.230.588.447
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.579.143.982	18.430.446.447
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	11.800.142.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(18.371.089.497)	(18.430.446.447)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(18.371.089.497)	(18.430.446.447)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	159.900.165	11.951.845.680

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.520.161	11.930.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.520.161	11.930.154
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.520.161</i>	<i>11.930.154</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	130.012	130.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.012</i>	<i>130.012</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.390.149	11.800.142
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.390.149</i>	<i>11.800.142</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.421.413.596	33.911.212.362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	112.973.779.512	100.135.241.781
	<u>150.395.193.108</u>	<u>134.046.454.143</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.137.142,24	3.278.168,97
- Đồng Euro (EUR)	1.007,84	46.504,30

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	29.437.600.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	839.617.715.642	716.293.108.929
	<u>869.055.315.642</u>	<u>716.293.108.929</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.140.000.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	638.134.168.260	543.471.577.201
	<u>666.274.168.260</u>	<u>543.471.577.201</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	722.303.190	641.143.391
Lãi bán các khoản đầu tư	4.865.230.940	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.312.576.161	390.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.894.501.801	1.500.907.526
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	108.502.477	-
	11.903.114.569	2.532.050.917

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.182.052	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	17.258.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.661.404.671	433.016.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	127.672.200	238.368.676
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	120.000.000	600.000.000
	2.929.258.923	1.288.643.572

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.108.506.954	45.130.880.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.680.365.984	2.121.897.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.128.086.470	3.080.334.358
Chi phí khác bằng tiền	10.204.563.747	8.060.213.014
	68.121.523.155	58.393.324.646

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	46.697.274.292	47.026.062.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.494.167.451	2.538.432.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.285.726.586	11.309.471.707
Chi phí khác bằng tiền	9.166.493.244	9.572.630.212
	71.643.661.573	70.446.596.876

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	4.545.455
Tiền thưởng của SITC Container Lines Co., Ltd do hoàn thành kế hoạch năm	-	9.118.950.000
Thu nhập khác	180.540.706	35.484.718
	180.540.706	9.158.980.173

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.747.767.156
Chi phí khác	22.668.917	55.892.691
	22.668.917	1.803.659.847

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.932.065.138	7.806.584.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH SITC Việt Nam	1.332.929.910	1.617.534.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Đại lý vận tải Cosfi	494.009.090	366.098.311
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	1.239.003.272	1.018.576.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.998.007.410	10.808.794.049
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(2.575.716.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.624.842.973	4.651.981.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.541.945.446)	(11.260.215.294)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.080.904.937	1.624.842.973

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	51.936.255.829	38.957.379.993
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.936.255.829	38.957.379.993
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.817.972	11.296.891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.395	3.449

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.142.058.182	19.721.847.561
Chi phí nhân công	101.695.833.251	93.961.780.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.228.303.285	17.300.222.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	604.621.649.714	491.852.949.988
Chi phí khác bằng tiền	45.144.170.907	50.222.839.203
	805.832.015.339	673.059.639.060

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.494.480.708	-	126.302.803.927	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	339.347.696.124	-	232.082.905.928	-
Đầu tư dài hạn	82.394.879.843	(720.000.000)	1.500.000.000	(600.000.000)
	521.237.056.675	(720.000.000)	359.885.709.855	(600.000.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			253.751.588.677	181.407.221.043
Chi phí phải trả			38.000.000	180.765.536
			253.789.588.677	181.587.986.579

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	81.674.879.843	-	81.674.879.843
	<u>-</u>	<u>81.674.879.843</u>	<u>-</u>	<u>81.674.879.843</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	900.000.000	-	900.000.000
	<u>-</u>	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>900.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

NG
 HIỆM
 KIẾ
 AS
 M

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.494.480.708	-	-	99.494.480.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	337.892.606.724	1.455.089.400	-	339.347.696.124
	437.387.087.432	1.455.089.400	-	438.842.176.832
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.302.803.927	-	-	126.302.803.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.399.301.788	683.604.140	-	232.082.905.928
	357.702.105.715	683.604.140	-	358.385.709.855

CHAN
 CÁI
 1/18

7
 G
 PH,
 VAI
 F
 10

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	252.021.306.925	1.730.281.752	-	253.751.588.677
Chi phí phải trả	38.000.000	-	-	38.000.000
	252.059.306.925	1.730.281.752	-	253.789.588.677
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	180.076.459.443	1.330.761.600	-	181.407.221.043
Chi phí phải trả	180.765.536	-	-	180.765.536
	180.257.224.979	1.330.761.600	-	181.587.986.579

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 03 năm 2019 về việc thay đổi tỷ lệ vốn góp tại Công ty TNHH SITC Việt Nam, theo đó Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thay đổi tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH SITC Việt Nam từ 51% xuống 30% thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty SITC Shipping Asia Pte.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hàng tàu, hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	276.572.445.269	485.957.802.997	106.525.067.376	869.055.315.642	869.055.315.642
Chi phí bộ phận trực tiếp	212.961.185.781	421.551.277.264	31.761.705.215	666.274.168.260	666.274.168.260
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.611.259.488	64.406.525.733	74.763.362.161	202.781.147.382	202.781.147.382
Tổng chi phí mua TSCĐ	21.822.056.071	-	15.159.195.455	36.981.251.526	36.981.251.526
Tài sản bộ phận	197.993.909.191	347.889.628.064	76.259.637.855	622.143.175.110	622.143.175.110
Tài sản không phân bổ	-	-	-	85.182.522.797	85.182.522.797
Tổng tài sản	197.993.909.191	347.889.628.064	76.259.637.855	707.325.697.907	707.325.697.907
Nợ phải trả bộ phận	95.572.561.090	167.927.906.806	36.810.874.270	300.311.342.166	300.311.342.166
Tổng nợ phải trả	95.572.561.090	167.927.906.806	36.810.874.270	300.311.342.166	300.311.342.166

0301471
CÔNG
CỔ PH
ĐẠI LÝ V
SAI
TPH

ĐỊ
CÔ
H
G K
A A
KIẾ

